

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 38

PH  
C  
A

HO  
D  
A  
M

N-16  
C  
RA  
TH  
A  
XU

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thế An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2024)

**Ban Kiểm soát**

Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

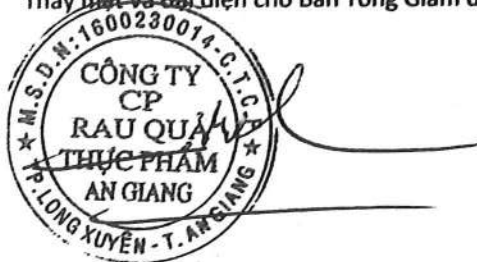
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hoàng Minh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Số: 0711/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Ngọc Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Trịnh Đình Tuấn  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5779-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 3 năm 2025  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>760.446.280.557</b>	<b>354.077.012.712</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>57.249.846.519</b>	<b>25.821.131.607</b>
1. Tiền	111		57.249.846.519	23.221.131.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>143.527.500.000</b>	<b>11.300.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		143.527.500.000	11.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>212.734.040.391</b>	<b>135.285.988.840</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.799.569.652	34.729.426.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.557.557.029	5.959.407.155
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	121.036.884.515	98.445.333.308
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.659.970.805)	(3.848.177.955)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>322.995.737.253</b>	<b>166.675.513.974</b>
1. Hàng tồn kho	141		331.422.360.372	171.908.101.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.426.623.119)	(5.232.587.166)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.939.156.394</b>	<b>14.994.378.291</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.471.015.303	3.288.959.454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.468.141.091	11.705.418.837

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>463.109.698.464</b>	<b>432.529.929.276</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.958.203.636</b>	<b>3.720.800.000</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	4.400.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.958.203.636	3.716.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>392.263.346.604</b>	<b>394.011.557.013</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	362.368.669.938	377.977.692.770
- Nguyên giá	222		577.174.797.339	558.288.912.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.806.127.401)	(180.311.220.136)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	26.866.428.032	13.130.898.270
- Nguyên giá	225		39.146.471.703	18.537.738.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.280.043.671)	(5.406.840.488)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.028.248.634	2.902.965.973
- Nguyên giá	228		5.222.623.200	4.759.973.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.194.374.566)	(1.857.007.227)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34.622.412.276</b>	<b>426.650.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	34.622.412.276	426.650.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.265.735.948</b>	<b>30.370.922.263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.879.147.739	18.691.312.603
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	4.812.960.748	4.324.957.147
3. Lợi thế thương mại	269	17	6.573.627.461	7.354.652.513
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.223.555.979.021</b>	<b>786.606.941.988</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

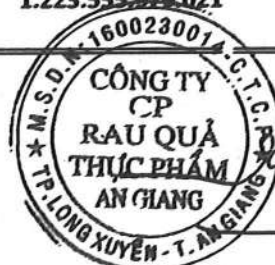
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>921.679.705.774</b>	<b>558.424.234.908</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>736.624.144.973</b>	<b>363.367.712.377</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	70.222.601.141	34.726.348.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	63.701.312.031	20.770.025.035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	15.055.007.946	3.589.231.232
4. Phải trả người lao động	314		8.411.040.485	5.900.632.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	25.332.665.140	10.712.245.490
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	68.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.549.937.003	3.513.628.905
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	546.261.022.303	284.061.120.616
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	6.064.261.155	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.297.769	26.297.769
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>185.055.560.801</b>	<b>195.056.522.531</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	1.182.023.513	14.261.184.452
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		69.457.516	107.343.448
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	181.723.735.019	178.519.264.453
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.080.344.753	2.168.730.178
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>301.876.273.247</b>	<b>228.182.707.080</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>301.876.273.247</b>	<b>228.182.707.080</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.998.230.000	143.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.998.230.000	143.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(181.990.456)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.776.604.067	60.633.883.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.635.533.485	47.009.835.771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		73.141.070.582	13.624.047.714
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		24.283.429.636	23.730.934.051
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.223.555.979.021</b>	<b>786.606.941.988</b>
<b>(440=300+400)</b>				



Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc


Ngày 21 tháng 3 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.404.814.766.800	757.555.679.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	48.586.421	1.156.166.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.404.766.180.379	756.399.512.444
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.060.377.347.500	601.541.860.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		344.388.832.879	154.857.651.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	19.140.303.154	12.150.124.411
7. Chi phí tài chính	22	32	54.536.837.275	41.270.900.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		39.461.062.264	30.552.226.137
8. Chi phí bán hàng	25	33	126.444.927.645	64.271.657.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	95.546.754.420	59.736.615.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		87.000.616.693	1.728.602.446
11. Thu nhập khác	31	34	874.945.067	10.275.757.805
12. Chi phí khác	32		271.632.392	313.316.254
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		603.312.675	9.962.441.551
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		87.603.929.368	11.691.043.997
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	14.398.366.802	3.595.896.116
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(488.003.601)	(1.965.353.360)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		73.693.566.167	10.060.501.241
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		73.141.070.582	13.624.047.714
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		552.495.585	(3.563.546.473)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36		1.105

  
Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87.603.929.368	11.691.043.997
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	02	47.735.265.101	34.257.267.552
Các khoản dự phòng	03	10.070.089.958	(1.451.979.899)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	197.333.256	62.304.854
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.213.387.305)	(3.177.627.874)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	39.461.062.264	30.552.226.137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	181.854.292.642	71.933.234.767
Tăng các khoản phải thu	09	(69.290.983.067)	(103.682.412.313)
Tăng hàng tồn kho	10	(159.220.489.797)	(63.813.360.318)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.885.081.454	11.161.837.828
Giảm chi phí trả trước	12	2.630.109.015	10.812.921
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.344.295.870)	(28.448.418.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.185.154.600)	(2.500.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.385.425)	(45.574.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.759.825.648)	(113.383.880.013)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(75.489.556.242)	(71.133.000.241)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	149.164.352	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(192.307.000.000)	(22.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.090.000.000	41.315.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(17.682.678.259)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.684.065.433	2.820.518.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(205.873.326.457)	(67.025.614.262)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

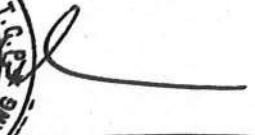
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	59.818.009.544
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.171.588.699.645	658.681.182.983
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(917.883.134.425)	(520.386.564.665)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.663.025.912)	(4.169.884.692)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>244.042.539.308</b>	<b>193.942.743.170</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>31.409.387.203</b>	<b>13.533.248.895</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>25.821.131.607</b>	<b>12.275.612.274</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.327.709	12.270.438
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>57.249.846.519</b>	<b>25.821.131.607</b>



Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 183.998.230.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 22 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán ANT.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.050 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 871 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B'Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đỉnh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 31
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Phương tiện vận tải	04 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó :

**Số năm**

Máy móc và thiết bị

04

Phương tiện vận tải

04

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức



các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.



Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trường hợp Công ty sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	511.641.728	659.238.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.738.204.791	22.561.893.029
Các khoản tương đương tiền	-	2.600.000.000
	<b>57.249.846.519</b>	<b>25.821.131.607</b>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	143.527.500.000	143.527.500.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	143.527.500.000	143.527.500.000	11.300.000.000	11.300.000.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b>147.527.500.000</b>	<b>147.527.500.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 38.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 phát hành và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Polarica Sp. z o.o.	10.254.936.120	-
Crop's Fruits NV	6.695.315.044	8.412.792.300
VLM Foods USA LTD.	4.499.989.679	3.519.798.659
Crop's Vegetables NV	4.576.237.825	-
Khác	53.773.090.984	22.796.835.373
	<b>79.799.569.652</b>	<b>34.729.426.332</b>

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	11.436.006.780	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty Cổ phần VINO	-	1.914.300.000
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	-	1.718.389.550
Khác	3.854.951.644	1.060.119.000
	<b>16.557.557.029</b>	<b>5.959.407.155</b>



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất (i)	118.723.000.000	90.050.000.000
Số dư thư tín dụng phải trả ngân hàng	-	1.587.300.000
Ký cược, ký quỹ	-	1.333.960.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.614.731.505	173.746.302
Phải thu khác	699.153.010	5.300.327.006
	<b>121.036.884.515</b>	<b>98.445.333.308</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ (ii)	6.704.553.636	3.716.400.000
Tiền thuế GTGT của Hợp đồng thuê tài chính	253.650.000	-
	<b>6.958.203.636</b>	<b>3.716.400.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	-	2.688.096.230

- (i) Phản ánh các khoản đặt cọc của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty với Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông theo các Hợp đồng liên kết sản xuất số 01.BN-BLF/2023/HĐLKSXTT, số 02.BN-BLF/2023/HĐLKSXTT, số 03.BN-BLF/2023/HĐLKSXTT ký kết năm 2023 và số 04.BN-BLF/2023/HĐLKSXTT, số 05.HĐLK-MB/BN-BLF, số 06.HĐLK-MB/BN-BLF ký kết năm 2024. Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông đồng ý sản xuất và bán nông sản đạt tiêu chuẩn cho Công ty con và Công ty con đồng ý thu mua nông sản đạt tiêu chuẩn do Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông sản xuất. Trong năm, Công ty con đã thanh lý không thực hiện hợp đồng số 01.BN-BLF/2023/HĐLKSXTT và thu mua, thực hiện xong các Hợp đồng liên kết sản xuất số 02.BN-BLF/2023/HĐLKSXTT và 03.BN-BLF/2023/HĐLKSXTT.
- (ii) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính, hợp đồng thuê có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	774.976.200
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	557.181.540	-	520.364.890	-
	<b>4.659.970.805</b>	<b>-</b>	<b>4.623.154.155</b>	<b>774.976.200</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.940.845.010	-	7.746.698.282	-
Công cụ, dụng cụ	1.605.068.874	-	700.317.367	-
Thành phẩm	296.928.099.510	(8.426.623.119)	154.521.329.133	(5.232.587.166)
Hàng hoá	16.998.883.167	-	4.780.646.097	-
Hàng gửi bán	5.949.463.811	-	4.159.110.261	-
	<b>331.422.360.372</b>	<b>(8.426.623.119)</b>	<b>171.908.101.140</b>	<b>(5.232.587.166)</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.944.856.773 VND và hoàn nhập 3.750.820.820 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất (năm 2023: trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 2.250.689.031 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.647.953.928	666.548.087
Khác	2.823.061.375	2.622.411.367
	<b>5.471.015.303</b>	<b>3.288.959.454</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	1.877.398.431	5.595.737.504
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.211.336.741	6.866.212.268
Lợi thế vị trí địa lý	3.898.606.781	4.232.674.445
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.065.000.000	1.155.000.000
Khác	1.826.805.786	841.688.386
	<b>13.879.147.739</b>	<b>18.691.312.603</b>



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	192.308.300.927	338.552.346.043	20.320.040.763	7.108.225.173	558.288.912.906
Tăng trong năm	4.782.920.116	23.034.936.130	1.615.000.000	152.997.455	29.585.853.701
Thanh lý, nhượng bán (i)	(205.130.000)	(8.489.920.483)	(1.565.000.000)	(35.322.785)	(10.295.373.268)
Giảm khác	(104.596.000)	(300.000.000)	-	-	(404.596.000)
Số dư cuối năm	196.781.495.043	352.797.361.690	20.370.040.763	7.225.899.843	577.174.797.339
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	36.886.357.118	130.473.407.030	10.033.910.860	2.917.545.128	180.311.220.136
Khấu hao trong năm	8.945.077.132	27.871.478.289	2.249.203.176	677.910.930	39.743.669.527
Thanh lý, nhượng bán	(205.130.000)	(4.530.865.027)	(477.444.450)	(35.322.785)	(5.248.762.262)
Số dư cuối năm	45.626.304.250	153.814.020.292	11.805.669.586	3.560.133.273	214.806.127.401
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	155.421.943.809	208.078.939.013	10.286.129.903	4.190.680.045	377.977.692.770
Tại ngày cuối năm	151.155.190.793	198.983.341.398	8.564.371.177	3.665.766.570	362.368.669.938

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 68.149.183.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.543.560.794 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 325.623.964.918 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 312.988.671.643 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản thanh lý được Công ty tiếp tục sử dụng theo hình thức thuế tài chính với giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 4.985.783.323 VND.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
Thuê tài chính trong năm	19.453.963.403	1.154.769.542	20.608.732.945
Số dư cuối năm	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	5.050.712.968	356.127.520	5.406.840.488
Khấu hao trong năm	6.351.431.732	521.771.451	6.873.203.183
Số dư cuối năm	11.402.144.700	877.898.971	12.280.043.671
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	12.266.017.161	864.881.109	13.130.898.270
Tại ngày cuối năm	25.368.548.832	1.497.879.200	26.866.428.032

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.750.673.200	1.009.300.000	4.759.973.200
Tăng trong năm	-	462.650.000	462.650.000
Số dư cuối năm	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.573.550.566	283.456.661	1.857.007.227
Khấu hao trong năm	73.748.388	263.618.951	337.367.339
Số dư cuối năm	1.647.298.954	547.075.612	2.194.374.566
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	2.177.122.634	725.843.339	2.902.965.973
Tại ngày cuối năm	2.103.374.246	924.874.388	3.028.248.634

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.103.374.246 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.177.122.634 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	18.601.724.476	-
Các công trình xây dựng dở dang	16.020.687.800	-
Khác	-	426.650.000
	34.622.412.276	426.650.000



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị máy móc, thiết bị chờ lắp đặt và các công trình xây dựng dở dang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 34.622.412.276 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 23.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20%	20%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi tại công ty mẹ	10%	10%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi tại công ty con	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.344.651.375	1.711.284.598
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.468.309.373	2.613.672.549
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>4.812.960.748</b>	<b>4.324.957.147</b>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH B'Laofood VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm nay	7.810.250.456
Số dư cuối năm nay	7.810.250.456
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu năm nay	455.597.943
Khấu hao trong năm	781.025.052
Số dư cuối năm nay	1.236.622.995
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	7.354.652.513
Tại ngày cuối năm	6.573.627.461

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công Ty Cổ phần Kho lạnh Kỷ Nguyên Mới	3.529.544.135	-
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	3.036.167.766	2.061.215.208
Các nhà cung cấp khác	63.656.889.240	32.665.133.434
	<b>70.222.601.141</b>	<b>34.726.348.642</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt	1.182.023.513	4.066.354.214
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	6.089.523.100
Các nhà cung cấp khác	-	4.105.307.138
	<b>1.182.023.513</b>	<b>14.261.184.452</b>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	55.046.315.165	14.970.387.600
Khác	8.654.996.866	5.799.637.435
	<b>63.701.312.031</b>	<b>20.770.025.035</b>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.185.154.600	14.398.366.802	3.185.154.600	14.398.366.802
Thuế thu nhập cá nhân	332.010.423	1.749.617.080	1.443.794.378	637.833.125
Thuế khác	72.066.209	286.215.847	339.474.037	18.808.019
	<b>3.589.231.232</b>	<b>16.434.199.729</b>	<b>4.968.423.015</b>	<b>15.055.007.946</b>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thưởng Tết cho người lao động (i)	21.982.295.251	7.140.998.811
Chi phí lãi vay	716.751.552	599.985.158
Khác	2.633.618.337	2.971.261.521
	<b>25.332.665.140</b>	<b>10.712.245.490</b>

- (i) Khoản tiền thưởng Tết trích trước cho người lao động được ghi nhận theo quyết định thưởng Tết của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và công ty con đã thực hiện chi trả 12.872.878.251 VND Liên quan đến khoản tiền thưởng Tết cho người lao động và sẽ chi trả phần còn lại trong tháng 3 năm 2025.



22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>256.651.235.924</b>	<b>1.136.238.961.352</b>	<b>889.643.134.425</b>	<b>503.247.062.851</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	130.949.345.714	434.755.554.516	390.153.827.128	175.551.073.102
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	103.671.769.010	353.378.317.733	322.786.332.149	134.263.754.594
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	22.030.121.200	-	22.030.121.200	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt (iii)	-	2.303.287.000	-	2.303.287.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn (iv)	-	345.801.802.103	154.672.853.948	191.128.948.155
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>27.409.884.692</b>	<b>43.013.959.452</b>	<b>27.409.884.692</b>	<b>43.013.959.452</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	23.240.000.000	34.680.000.000	23.240.000.000	34.680.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	4.169.884.692	6.981.159.456	4.169.884.692	6.981.159.456
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	-	1.352.799.996	-	1.352.799.996
	<b>284.061.120.616</b>	<b>1.179.252.920.804</b>	<b>917.053.019.117</b>	<b>546.261.022.303</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0808/2024-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 14 tháng 8 năm 2024 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0812.2024-HĐCVHM-SDDBS01-NHCT924-ANT ngày 13 tháng 9 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 165.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25



của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.103.347.246 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 153.815.519.938 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23; trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long giá trị là 112.149.732.137 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 67.547.727.475 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 35.000.000.000 VND (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 05; các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho thế chấp tại kho nhà máy Mỹ An và nhà máy Bình Long. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 160.937.248.318 VND và 47.250 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 121.807.092.095 VND).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0907/2024-HĐCVHM/NHCT924-B'LAO ngày 16 tháng 9 năm 2024 có thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2025 với hạn mức cho vay là 70.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 13.406.540.034 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.142.253.619 VND).
- Khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bởi:
  - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng trị giá 20.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – công ty mẹ;
  - Tất cả các quyền và lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 992209 của Công ty bao gồm: toàn bộ các quyền khai thác phát sinh từ thửa đất (trong đó không bao gồm quyền sử dụng đất); các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường); tất cả các lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được.
  - Tài sản gắn liền với đất theo giấy phép xây dựng số 04/GPXD-KCN ngày 15 tháng 6 năm 2022 do UBND tỉnh Lâm Đồng, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho Công ty gồm: khối nhà xưởng, khối văn phòng, trạm bơm, nhà để xe, nhà bảo vệ (cổng chính), nhà bảo vệ (cổng phụ), nhà rác, nhà điều hành, có giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2024 là 84.612.979.664 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 87.936.009.097 VND) như trình bày tại thuyết minh số 11.
  - Các tài sản bao gồm 01 băng chuyền IQF phẳng 1000 kg/h (băng chuyền IQF đôi) và 01 băng chuyền tiền đông 1500 kg/h (xoài cắt hạt lựu 15 x 15) và các vật tư phụ lắp đặt kèm theo; hệ thống lạnh NH3, panel cách nhiệt; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước cấp; hệ thống điều hòa không khí; hệ thống IQF OCTOFROST; xe nâng điện đứng lái 2,5 tấn hiệu Sumitomo; xe nâng điện ngồi lái 1,5 tấn hiệu Sumitomo; dây chuyền rửa – sơ chế trái cây và kệ kho lạnh) có giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2024 là 87.195.465.316 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 95.104.431.769 VND) như trình bày tại thuyết minh số 11.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn nêu trên đồng thời được đảm bảo cho khoản vay dài hạn của B'Laofood tại ngân hàng này.

(ii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh của Công ty mẹ theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 257/2024/HDTD/GDH ngày 19 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 26 của tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác



gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba. Tài sản đảm bảo nêu trên đồng thời đảm bảo cho hạn mức tín dụng 50 tỷ VND của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - Công ty con nằm trong hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tại Ngân hàng này, hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Bình Khánh giá trị là 17.317.467.819 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) có giá trị là 21.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 10.393.820.186 VND và 1.946.453 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 53.796.383.010 VND).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - công ty con của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 166/2024/HDTD/GDH ngày 11 tháng 6 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cấp tín dụng là 75.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất cùng toàn bộ các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 852118 thuộc sở hữu của Bên thứ ba. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 74.137.618.122 VND. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49.875.386.000 VND).

(iii) Ngân hàng TMCP Bản Việt:

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt theo Hợp đồng tín dụng số 6152400019500 có thời hạn 12 tháng với số tiền cho vay là 2.408.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 100.000 USD mở tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 2.303.287.000 VND.

(iv) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn của Công ty mẹ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 191971.24.110.32561114.TD ngày 18 tháng 3 năm 2024 có thời hạn 6 tháng với hạn mức cho vay 140.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Kỳ Nguyên Mới giá trị là 114.891.959.036 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; và hoặc toàn bộ khoản phải thu /quyền đòi nợ và hoặc hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay, hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 41.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05; toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ hàng hóa thế chấp bao gồm: quyền yêu cầu thanh toán trong trường hợp hàng hóa được bán, quyền thụ hưởng bảo hiểm và lợi ích của bên thế chấp theo các hợp đồng bảo hiểm gắn liền với hàng hóa thế chấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 110.324.455.113 VND và 814.391,69 USD.
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - công ty con của Công ty theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 208388.24.110.32792344.TD ngày 11 tháng 6 năm 2024 có thời hạn đến ngày 04 tháng 5 năm 2025 với hạn mức cấp tín dụng là 90.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 4.000.000.000 VND và các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 40.000.000.000 VND của Công ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang mở tại Ngân hàng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 59.995.970.971 VND.



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng khác	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	193.766.985.470	35.349.738.293	28.240.000.000	200.876.723.763
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	12.162.163.675	12.417.732.945	7.002.165.913	17.577.730.707
Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chí nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	8.944.100.000	2.660.859.999	6.283.240.001
	<b>205.929.149.145</b>	<b>56.711.571.238</b>	<b>37.903.025.912</b>	<b>224.737.694.471</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	27.409.884.692			43.013.959.452
- Số phải trả sau 12 tháng	178.519.264.453			181.723.735.019

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22.500.000.000 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 55 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 8.557.590.070 VND ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.437.590.070 VND).

Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay nêu trên là giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất tại Nhà máy Bình Long, đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 78 kỳ, mỗi kỳ 655.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh



toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 39.285.505.058 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.145.505.058 VND).

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ, mỗi kỳ 620.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh như trình bày tại Thuyết minh số 15; tất cả các lợi ích, khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được liên quan đến Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 33.670.500.293 VND.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng số 0601/2022-HĐCVDADT/NHCT924-B'LAOFOOD ngày 20 tháng 6 năm 2022 có thời hạn 120 tháng với hạn mức 130 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến rau củ quả - Giai đoạn 1 với công suất 18.600 tấn/năm của Công ty. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của công ty mẹ đồng thời được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 109.363.128.342 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 112.683.890.342 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	34.680.000.000	23.240.000.000
Trong năm thứ hai	32.180.000.000	29.740.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	93.153.595.421	45.257.590.070
Sau năm năm	40.863.128.342	95.529.395.400
	<b>200.876.723.763</b>	<b>193.766.985.470</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(34.680.000.000)	(23.240.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>166.196.723.763</b>	<b>170.526.985.470</b>

Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuế tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	9.133.189.986	5.189.438.873	8.333.959.452	4.169.884.692
Trong năm thứ hai	8.531.326.852	4.894.628.025	8.333.959.452	4.169.884.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.698.941.909	8.557.333.107	7.193.051.804	3.822.394.291
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuế tài chính phải trả</b>	<b>27.363.458.747</b>	<b>18.641.400.005</b>	<b>23.860.970.708</b>	<b>12.162.163.675</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(8.333.959.452)	(4.169.884.692)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>15.527.011.256</b>	<b>7.992.278.983</b>

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i)	6.064.261.155	-
	<b>6.064.261.155</b>	-
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.080.344.753	2.168.730.178
	<b>2.080.344.753</b>	<b>2.168.730.178</b>

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến việc xử lý các lô hàng không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các lô hàng này đã xuất khẩu và bàn giao cho người mua nhưng chưa được kiểm tra chất lượng.





**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 183.998.230.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 143.999.880.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	46.000.000.000	25,00	36.000.000.000	25,00
Công ty TNHH Soybean	34.385.000.000	18,69	26.910.000.000	18,69
Trịnh Ngọc Kim Thi	34.247.200.000	18,61	12.060.000.000	8,38
Công ty TNHH Baby Corn	-	-	13.993.200.000	9,72
Công ty TNHH Passion Fruit	14.625.700.000	7,95	11.446.200.000	7,95
Các cổ đông khác	54.740.330.000	29,75	43.590.480.000	30,27
	<b>183.998.230.000</b>	<b>100,00</b>	<b>143.999.880.000</b>	<b>100,00</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.823	14.399.988
Cổ phiếu phổ thông	18.399.823	14.399.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.823	14.399.988
Cổ phiếu phổ thông	18.399.823	14.399.988

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	213.765,39	94.150,51
Rúp Nga (RUP)	30.230,00	30.890,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158,00	5.158,00
Đô la Úc (AUD)	547,93	368,98

**Tài sản nhận giữ hộ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty con của Công ty đang nhận giữ hộ tài sản của Công ty TNHH Saikopack Việt Nam bao gồm 01 cân tổ hợp 14 đầu – nhãn hiệu Yamato – Japan với mã hiệu model ADW-O-0614S và 01 máy đóng gói dạng xoay – nhãn hiệu Solpac – Korea mã hiệu model SP-8S-235.

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và tất cả các hoạt động diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.



Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Đơn vị: VND

**NĂM NAY**

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	233.013.108.320	1.171.753.072.059
2. Tài sản bộ phận	392.263.346.604	-
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	37.939.503.701	-

**NĂM TRƯỚC**

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	198.043.018.523	558.356.493.921
2. Tài sản bộ phận	394.011.557.013	-
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	314.388.180.656	-

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.404.814.766.800	757.555.679.262
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.332.521.422.326	652.202.458.069
Doanh thu bán hàng hóa	57.360.663.624	99.912.605.060
Doanh thu khác	14.932.680.850	5.440.616.133
Các khoản giảm trừ doanh thu	(48.586.421)	(1.156.166.818)
Chiết khấu thương mại	-	(11.238.075)
Hàng bán bị trả lại	(48.586.421)	(1.144.928.748)
	<u>1.404.766.180.379</u>	<u>756.399.512.444</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	-	690.621.122

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.009.677.053.135	507.769.204.209
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.326.325.939	91.716.730.209
Giá vốn khác	10.179.932.473	4.055.570.259
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.194.035.953	(1.999.644.029)
	<u>1.060.377.347.500</u>	<u>601.541.860.648</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	837.829.082.322	421.059.544.435
Chi phí nhân công	179.320.989.523	110.360.476.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	47.735.265.101	34.257.267.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.606.465.244	86.519.639.543
Chi phí khác bằng tiền	87.475.702.147	39.978.019.170
	<b>1.317.967.504.337</b>	<b>692.174.947.010</b>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.509.851.217	9.460.518.130
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.630.451.937	2.686.718.783
Khác	-	2.887.498
	<b>19.140.303.154</b>	<b>12.150.124.411</b>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	38.306.045.541	29.485.901.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.075.775.011	10.718.673.946
Lãi nợ thuê tài chính	1.155.016.723	1.066.325.014
	<b>54.536.837.275</b>	<b>41.270.900.083</b>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	46.402.538.939	17.173.140.983
Chi phí nhân công	9.791.591.239	6.457.516.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.134.116.830	3.202.564.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.833.672.672	30.423.515.009
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.283.007.965	7.014.921.294
	<b>126.444.927.645</b>	<b>64.271.657.885</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	55.805.232.689	40.968.180.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.417.865.667	2.648.210.969
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	781.025.052	455.597.943
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	811.792.850	547.664.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.551.451.538	5.219.235.273
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.179.386.624	9.897.727.089
	<b>95.546.754.420</b>	<b>59.736.615.793</b>



34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	720.869.589	7.731.688.340
Tiền hỗ trợ các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Lâm Đồng	-	2.000.000.000
Các khoản khác	154.075.478	544.069.465
	<b>874.945.067</b>	<b>10.275.757.805</b>
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	-	2.688.096.230

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	14.398.366.802	3.595.896.116
(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(488.003.601)	(1.965.353.360)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>13.910.363.201</b>	<b>1.630.542.756</b>

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	73.141.070.582	13.624.047.714
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.399.823	12.329.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>3.975</b>	<b>1.105</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2024 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ thay đổi.

Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định lại trên cơ sở trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, cụ thể lại như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.624.047.714	13.624.047.714
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.649.303	12.329.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.412</b>	<b>1.105</b>

37. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Baby Corn	Cổ đông lớn
Ông Bùi Ngọc Duy	Nhân sự chủ chốt

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	690.621.122
	-	<b>690.621.122</b>
<b>Vay</b>		
Công ty TNHH Baby Corn	-	26.400.000.000
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	20.000.000.000
	-	<b>46.400.000.000</b>
<b>Trả gốc vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Baby Corn	-	26.400.000.000
	-	<b>56.400.000.000</b>
<b>Lãi đi vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	1.355.990.137
Công ty TNHH Baby Corn	-	1.184.745.206
	-	<b>2.540.735.343</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Ông Bùi Ngọc Duy	-	2.688.096.230
	-	<b>2.688.096.230</b>

*Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ông Bùi Ngọc Duy	-	2.688.096.230
	-	<b>2.688.096.230</b>

*Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	237.846.154	228.307.692
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	5.336.279.162	4.942.043.095
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	120.000.000	120.000.000
	<b>5.694.125.316</b>	<b>5.290.350.787</b>



- (i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thù lao</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>237.846.154</b>	<b>228.307.692</b>
Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch	60.000.000	55.500.000
Nguyễn Thế An	Chủ tịch	-	28.807.692
Bùi Ngọc Duy	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên	14.153.846	48.000.000
Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	33.846.154	-
Trương Văn Nhân	Thành viên	33.846.154	-

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>		<b>5.336.279.162</b>	<b>4.942.043.095</b>
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.707.643.328	1.369.945.921
Võ Hồng Kim	Phó Tổng Giám đốc	-	111.086.618
Võ Thị Hoàng Quân	Phó Tổng Giám đốc	-	172.458.804
Nguyễn Thế An	Tổng Giám đốc	-	312.230.680
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.239.599.756	813.038.238
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.245.339.756	1.009.370.662
Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc	296.691.982	-
Bùi Ngọc Duy	Tổng Giám đốc Công ty con	-	482.700.000
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	847.004.340	671.212.172

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	36.000.000	25.680.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	-	10.320.000

### **38. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

#### **Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh hạn mức tín dụng của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty tại Ngân hàng Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong lần lượt là 90 tỷ VND, 20 tỷ VND và 60 tỷ VND.

Số dư theo Hợp đồng cấp tín dụng của B'Laofood được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong lần lượt là 59.995.970.971 VND, 13.406.540.034 VND và 74.137.618.122 VND.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt cho đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng là 52.898.961.077 VND. Trong đó, giá trị đã đầu tư là 34.622.412.276 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua sắm máy móc, thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 18.276.548.801 VND.


**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 19.083.839.985 VND (2023: 17.978.011.375 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP với số lượng 240.000 cổ phiếu, tương ứng 1,3043603735% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HDQT ngày 24 tháng 01 năm 2025.

  
Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 022912 Quyển số 4 - SCT/BS

Ngày: 26-12-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Huệ